



fēng suǒ xiàn

封锁线

noun · blockade; cordon

Example Sentences

jǐng chá zài shì gù xiàn chǎng lā qǐ le fēng suǒ xiàn
警察在事故现场拉起了封锁线。

The police set up a cordon at the accident scene.

jūn duì tū pò le dí rén de fēng suǒ xiàn
军队突破了敌人的封锁线。

The army broke through the enemy's blockade line.

Trace each character, then write the word on your own.

封	封	封	封	封	封	封	封	封	封	封
封										

锁	锁	锁	锁	锁	锁	锁	锁	锁	锁	锁
锁	锁	锁	锁							

线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线